KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SD9)

CTCP Sông Đà 9

Ngày 15/01/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.3%	**-1.2%**	**-1.2%**

DT thuần *2023*
505 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼69.0| -12.0%

LN thuần *2023*
52.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.6| -16.9%

LN sau thuế *2023*
38.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.50| -12.6%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
25.9%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE *2023*
1.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	291
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,315
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.37
EPS	322
P/E	25.5

Cơ cấu sở hữu

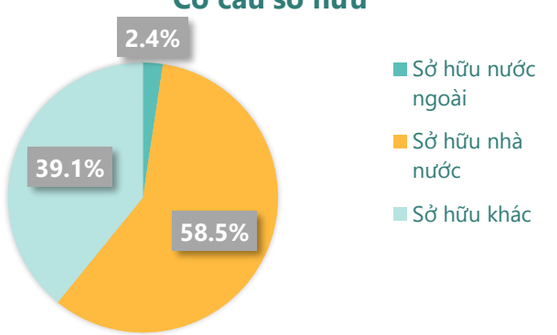

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

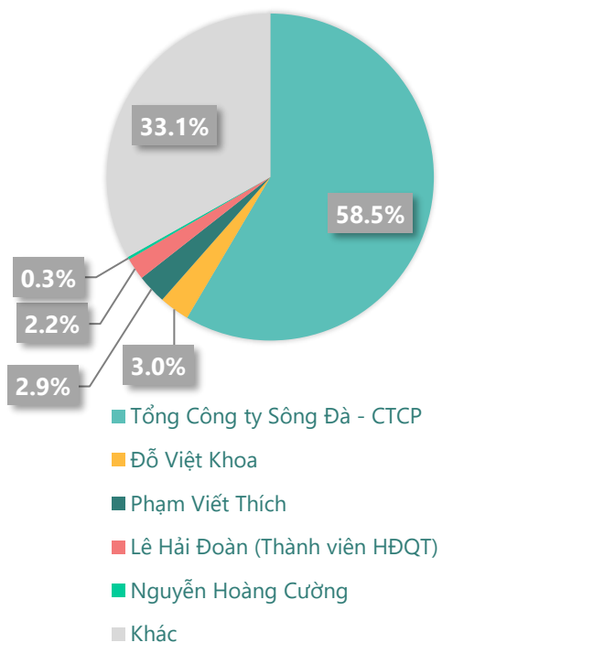

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

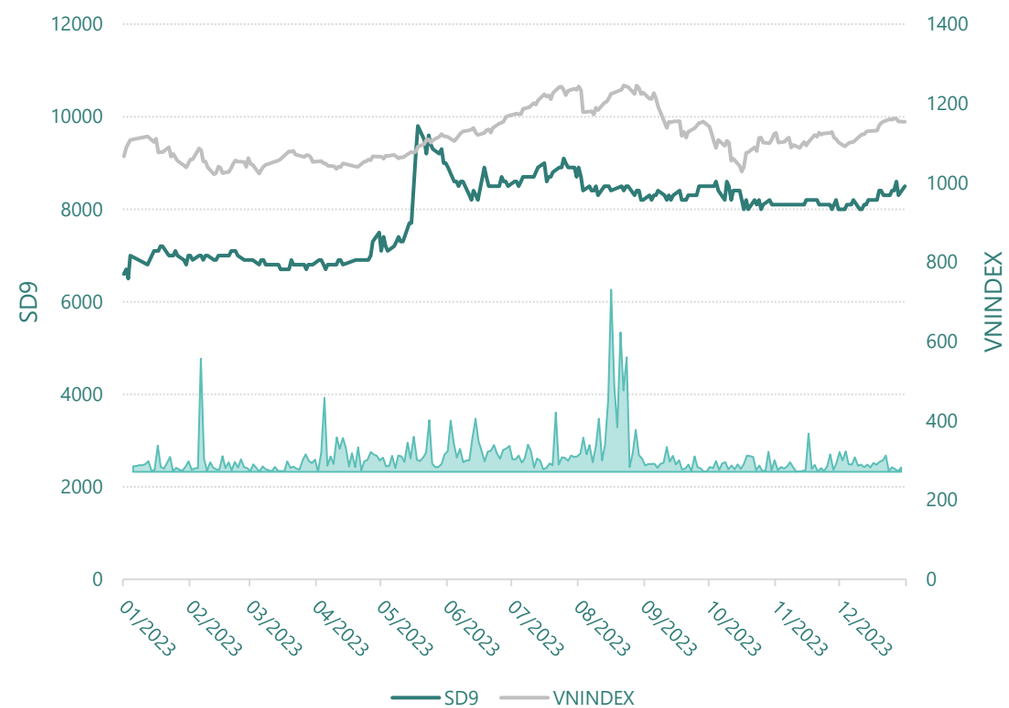

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

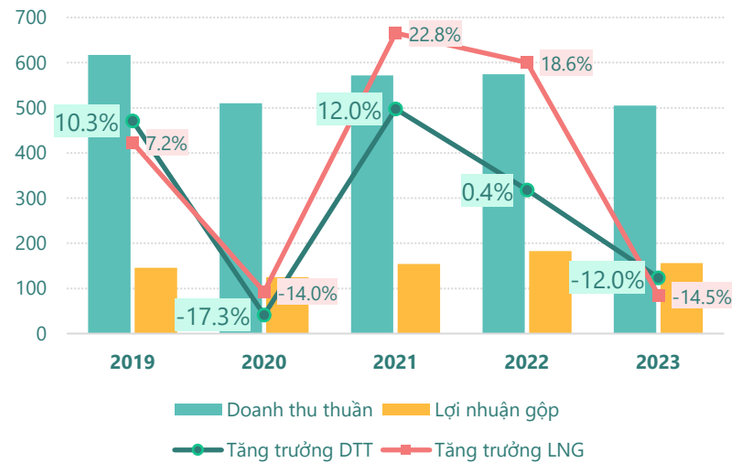

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

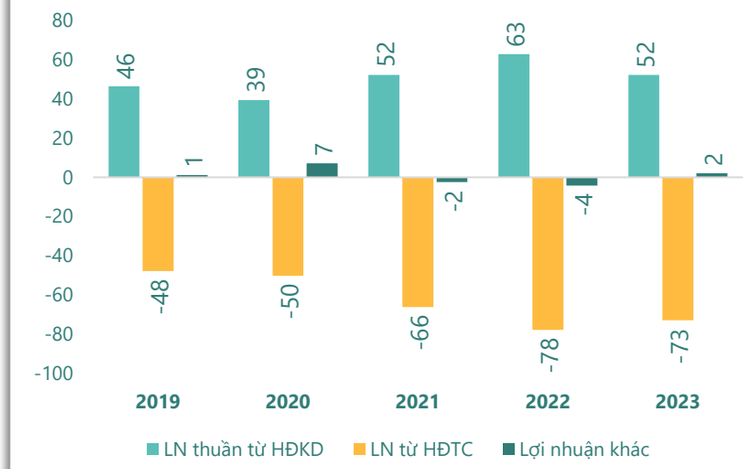

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

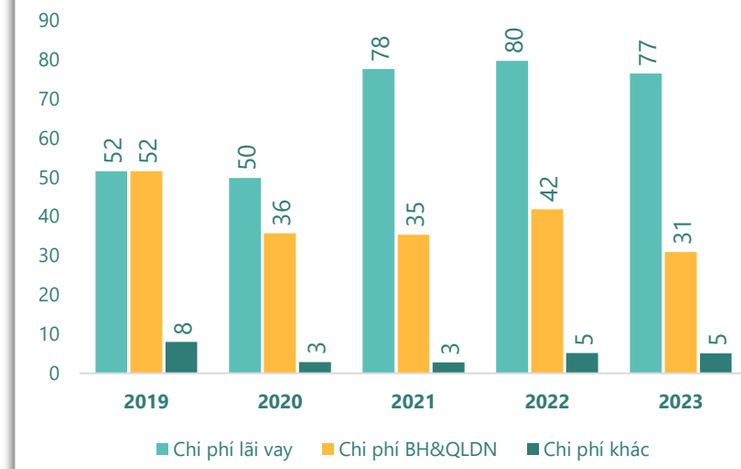

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

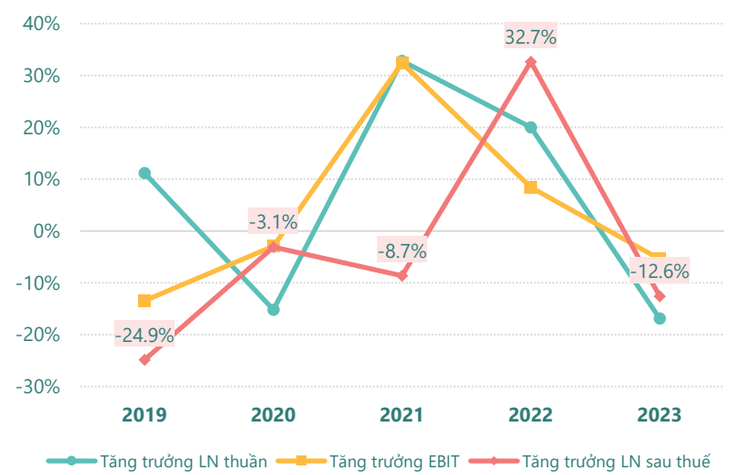

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

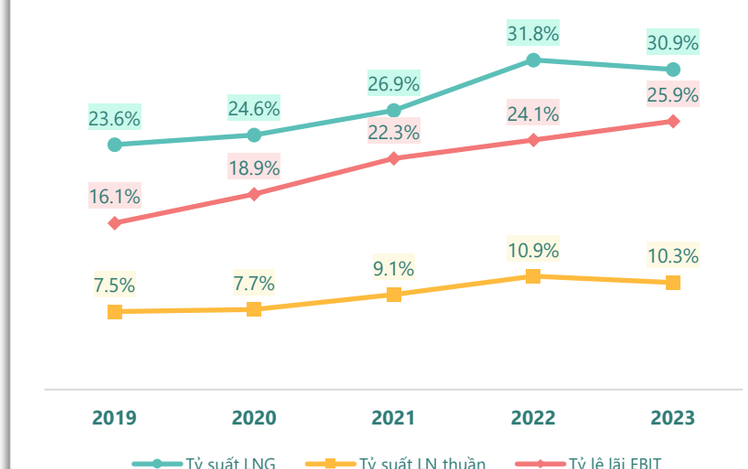

(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

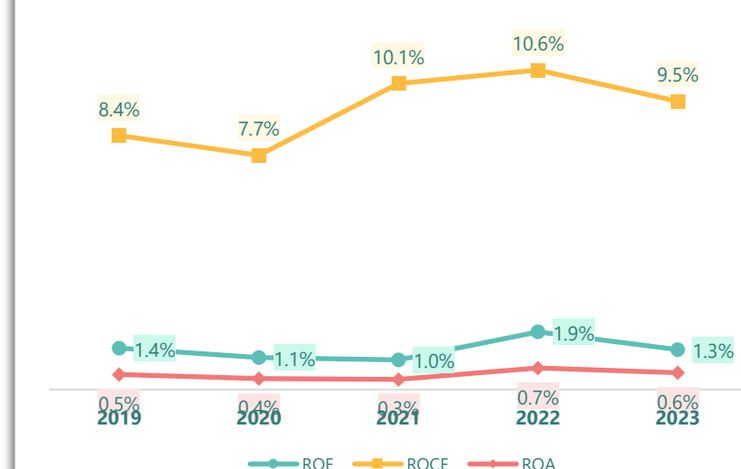

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

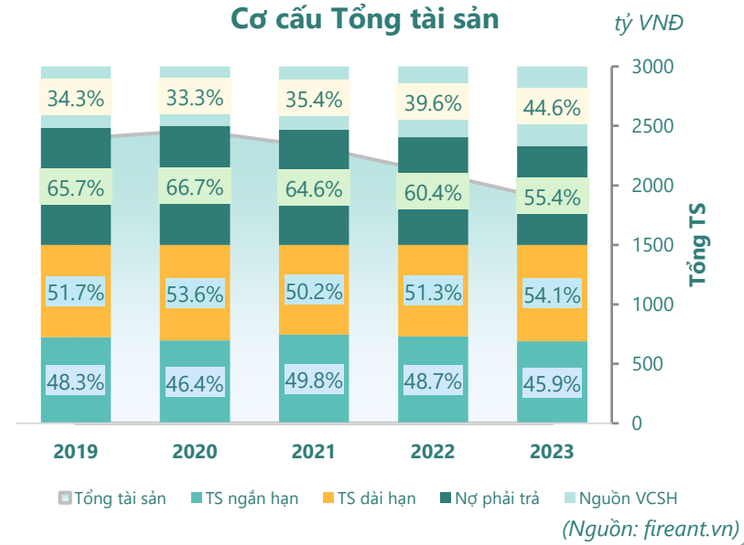

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

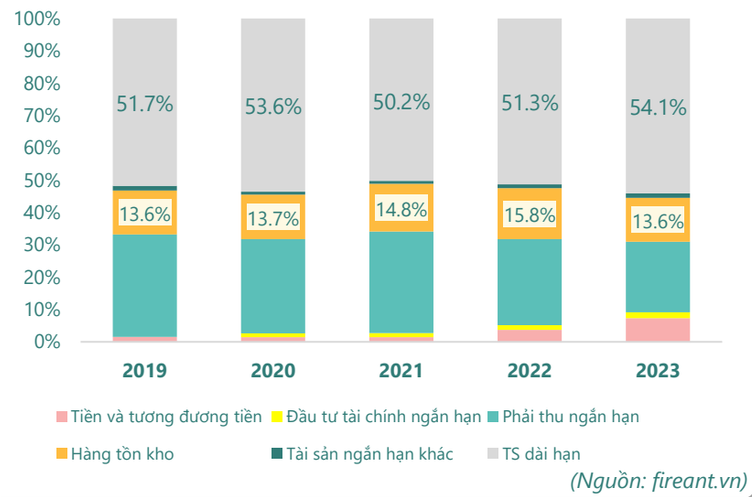

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

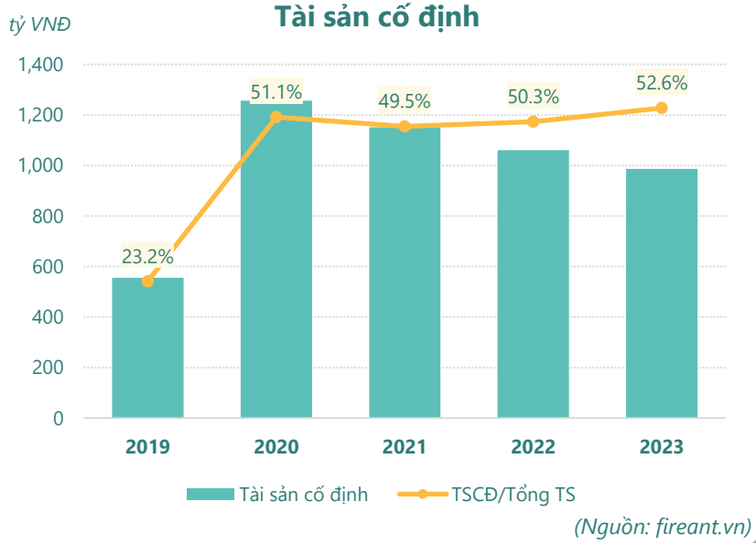

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

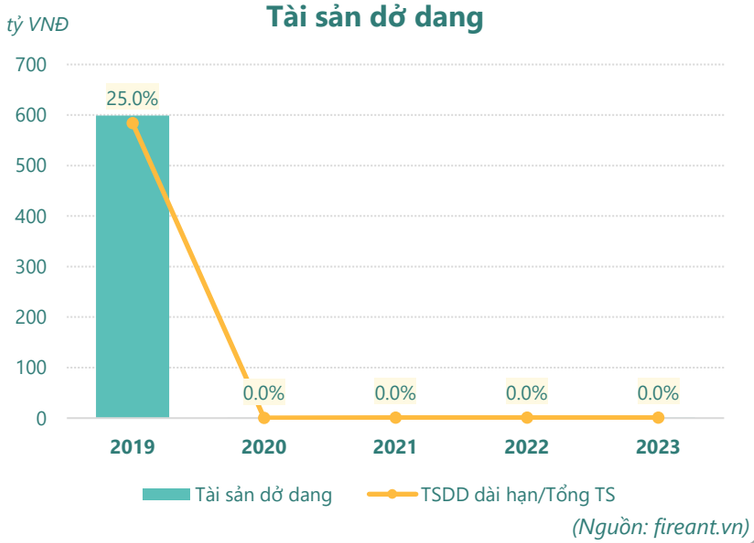

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

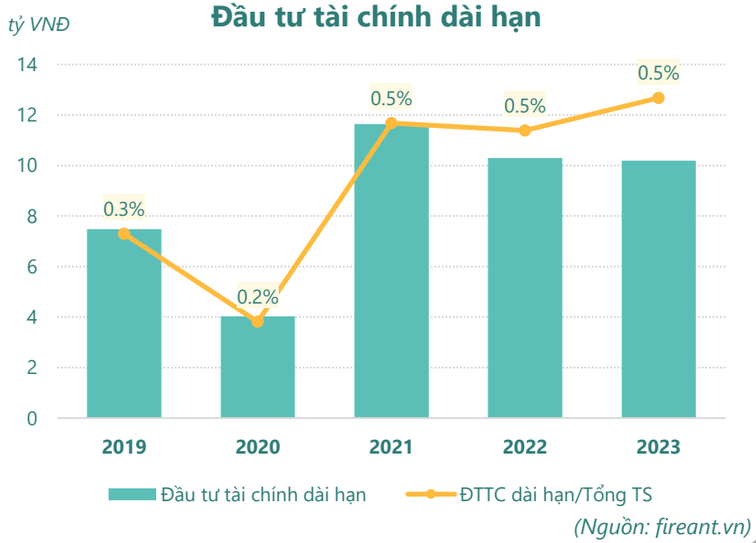

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

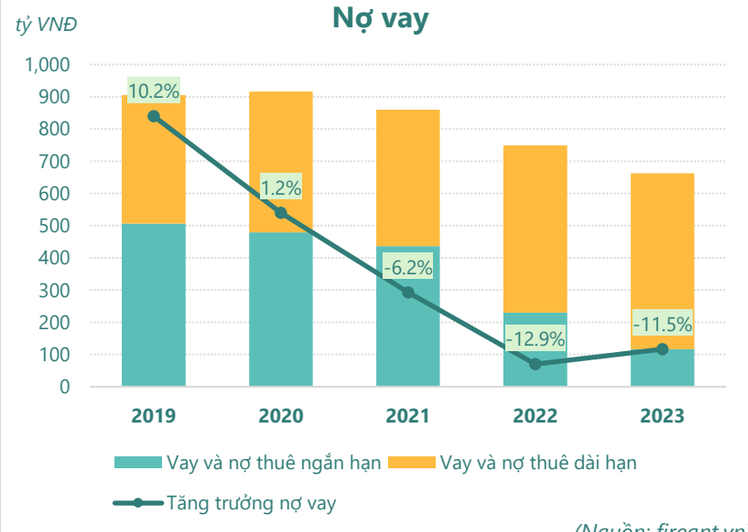

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

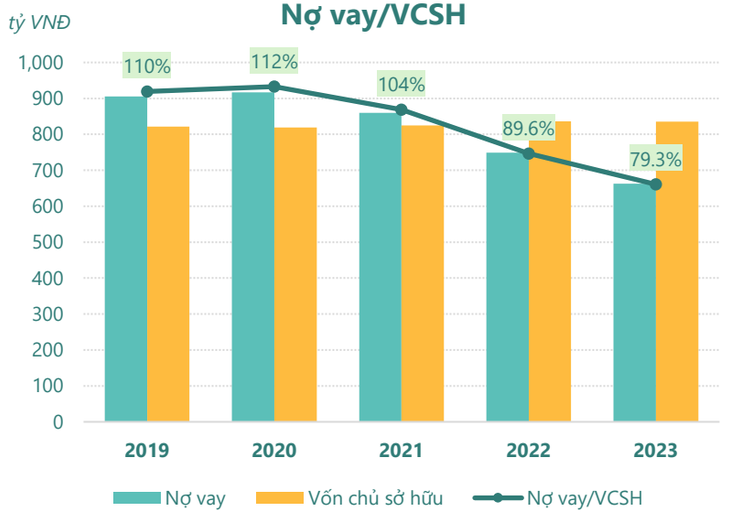

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

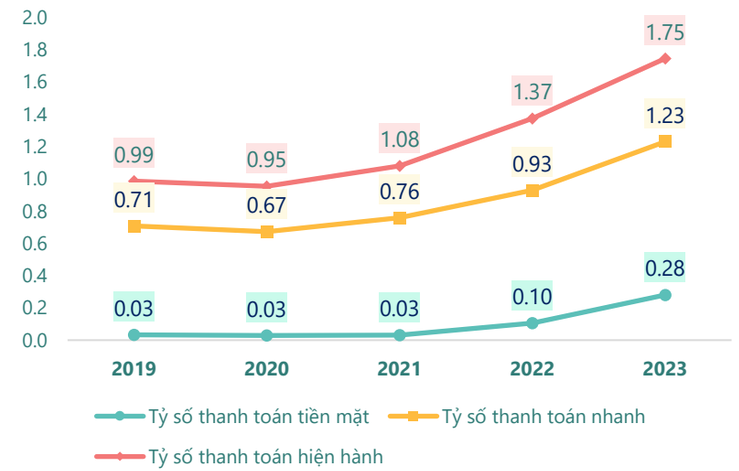

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

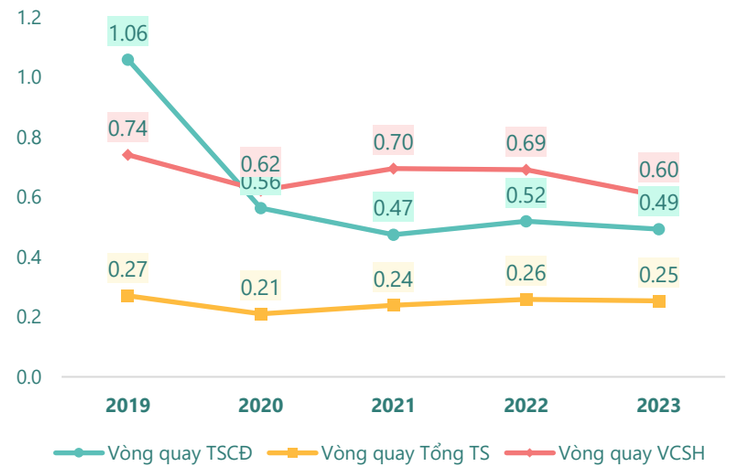

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

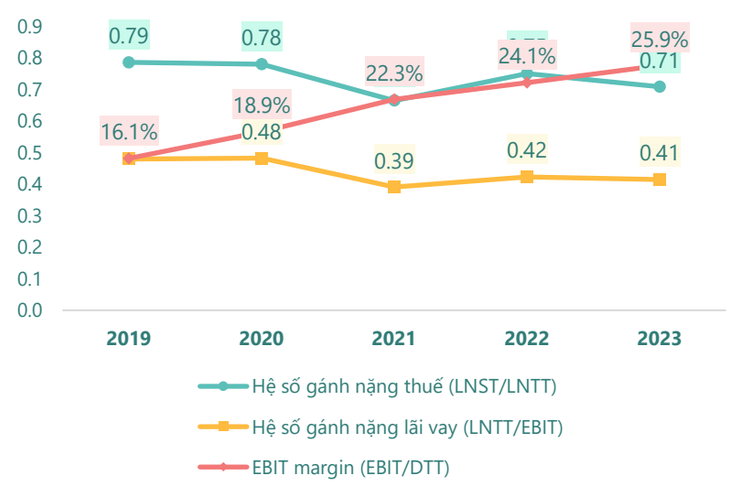

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

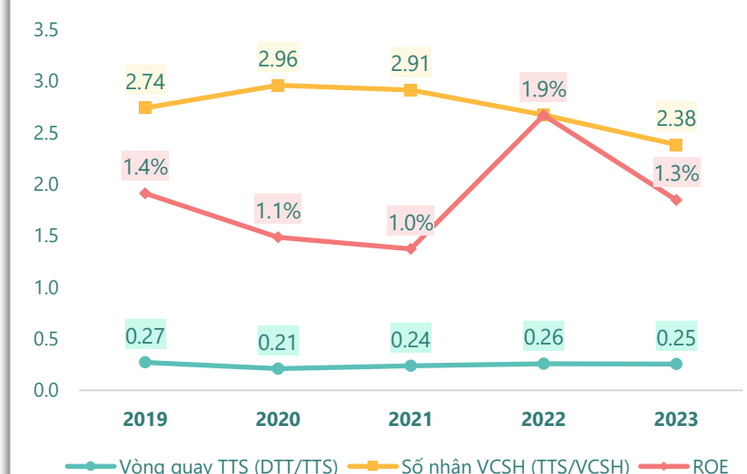

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

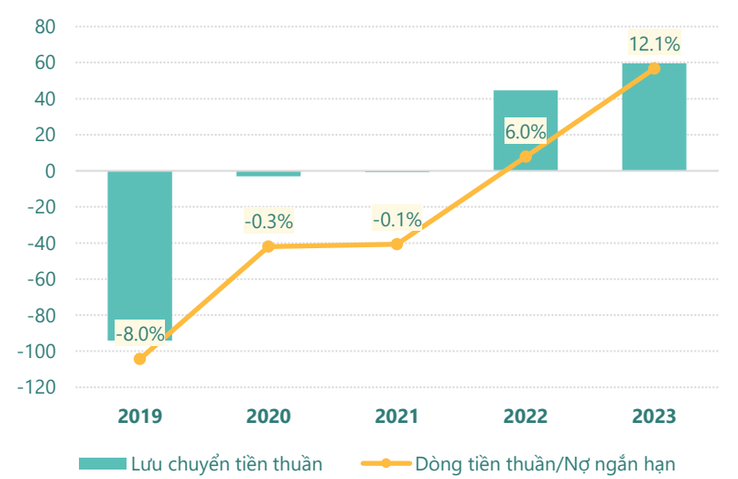

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**510**	**572**	**574**	**505**
Giá vốn hàng bán	385	418	392	349
Lợi nhuận gộp	**125**	**154**	**183**	**156**
Doanh thu HĐTC	3.12	3.81	3.82	4.43
Chi phí TC	53.3	70.1	81.7	77.3
Chi phí lãi vay	**49.8**	**77.6**	**79.7**	**76.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0	0	0
Chi phí QLDN	35.5	35.4	41.9	30.9
LN thuần từ HĐKD	**39.4**	**52.3**	**62.8**	**52.2**
Lợi nhuận khác	7.08	-2.49	-4.27	2.02
LN trước thuế	**46.5**	**49.8**	**58.5**	**54.2**
Lợi nhuận sau thuế	**36.3**	**33.1**	**43.9**	**38.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.70**	**8.05**	**15.8**	**11.0**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	272	80.7	196	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-1.86	1.95	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.82	-79.7	-154	-111
Tiền đầu kỳ	37.7	34.7	33.8	78.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.02**	**-0.85**	**44.7**	**59.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	34.7	33.8	78.5	138

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**2,462**	**2,327**	**2,109**	**1,875**
Tài sản ngắn hạn	**1,143**	**1,158**	**1,027**	**861**
Tiền và tương đương tiền	34.7	33.8	78.5	138
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.5	29.5	30.0	32.7
Phải thu ngắn hạn	719	730	561	410
Hàng tồn kho	337	344	332	254
Tài sản ngắn hạn khác	22.5	20.3	25.2	25.6
Tài sản dài hạn	**1,319**	**1,169**	**1,081**	**1,014**
Phải thu dài hạn	52.4	0	0	0
Tài sản cố định	1,257	1,152	1,060	986
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.33	0.63	0.96	0.68
Đầu tư tài chính dài hạn	4.02	11.6	10.3	10.2
Tài sản dài hạn khác	5.48	4.93	9.76	16.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,643**	**1,502**	**1,273**	**1,039**
Nợ ngắn hạn	**1,198**	**1,072**	**748**	**493**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	479	437	231	116
Phải trả người bán ngắn hạn	171	170	156	111
Nợ dài hạn	**445**	**430**	**525**	**546**
Vay và nợ thuê dài hạn	438	423	518	546
Nguồn vốn chủ sở hữu	**819**	**825**	**836**	**836**
Vốn chủ sở hữu	**819**	**825**	**836**	**836**
Vốn điều lệ	342	342	342	342
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)